

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 55

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP ("Tổng Công ty") được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong kỳ hiện tại được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ – Thông tin về Tổng Công ty.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hán	Chủ tịch Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên	
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng Ban	
Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên	
Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Trần Văn Hải	Thành viên	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thùy Dung	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Phí Ngọc Tú	Thành viên

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Đinh Xuân Hân	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 4 tháng 7 năm 2023 là Ông Lê Văn Sơn. Từ ngày 4 tháng 7 đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 12315195/66923502-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Dược Việt Nam – CTCP (“Tổng Công ty”) và các công ty con, được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.707.540.923.635	3.766.572.170.473
110	I. Tiền	4	67.915.254.320	83.454.372.400
111	1. Tiền		67.915.254.320	83.454.372.400
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		765.350.000.000	634.550.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		50.000.000	50.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	765.300.000.000	634.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.689.244.771.694	1.826.739.471.175
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.559.407.861.049	1.723.321.284.952
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	42.952.273.971	39.460.787.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	110.087.550.117	88.087.780.602
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(23.202.913.443)	(24.130.381.680)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.149.379.184.805	1.187.616.961.895
141	1. Hàng tồn kho		1.197.341.471.934	1.216.251.891.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(47.962.287.129)	(28.634.929.259)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.651.712.816	34.211.365.003
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.300.254.229	1.298.963.163
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		30.573.786.034	31.575.113.998
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.777.672.553	1.337.287.842
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.054.259.913.642	2.011.452.095.772
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.710.225.680	1.707.426.548
216	1. Phải thu dài hạn khác		1.710.225.680	1.707.426.548
220	II. Tài sản cố định		305.501.065.979	319.952.357.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	195.073.756.593	208.082.960.093
222	Nguyên giá		524.446.163.659	526.569.912.792
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(329.372.407.066)	(318.486.952.699)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	110.427.309.386	111.869.397.415
228	Nguyên giá		128.784.748.370	129.440.943.119
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.357.438.984)	(17.571.545.704)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	54.039.382.024	49.859.350.591
231	1. Nguyên giá		61.373.684.299	56.105.443.119
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.334.302.275)	(6.246.092.528)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.690.167.728	1.771.602.698
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.690.167.728	1.771.602.698
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	1.659.034.235.764	1.606.341.493.008
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13.1	881.970.516.211	840.488.029.454
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	862.750.455.837	862.750.455.837
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(85.686.736.284)	(96.896.992.283)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31.284.836.467	31.819.865.419
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	31.284.836.467	31.819.865.419
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.761.800.837.277	5.778.024.266.245

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.746.252.950.559	3.012.501.830.041
310	I. Nợ ngắn hạn		2.682.633.653.550	2.946.015.048.786
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.644.721.529.386	1.840.388.342.833
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	38.491.834.270	46.320.297.267
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.644.216.053	5.961.202.442
314	4. Phải trả người lao động		15.560.944.697	22.244.404.148
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.857.559.084	8.541.957.555
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.298.472.367	2.694.530.410
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	32.325.961.740	20.917.925.654
320	8. Vay ngắn hạn	20	927.203.577.579	988.493.349.986
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	5.529.558.374	10.453.038.491
330	II. Nợ dài hạn		63.619.297.009	66.486.781.255
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15.1	30.000.000.000	30.000.000.000
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		273.041.632	297.863.572
337	3. Phải trả dài hạn khác		528.448.611	528.448.611
338	4. Vay dài hạn	20	32.817.806.766	35.660.469.072
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.015.547.886.718	2.765.522.436.204
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.015.547.886.718	2.765.522.436.204
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		57.739.257.171	57.739.257.171
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(433.099.848.386)	(433.099.848.386)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(7.342.464.466)	(5.257.508.885)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		348.810.125.320	333.037.718.899
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		982.699.119	982.699.119
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		497.869.062.852	270.174.626.925
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		251.953.990.328	193.900.562.131
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		245.915.072.524	76.274.064.794
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		180.589.055.108	171.945.491.361
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.761.800.837.277	5.778.024.266.245

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.566.204.554.600	2.502.011.920.527
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(16.182.712.179)	(28.356.027.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	2.550.021.842.421	2.473.655.893.418
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.274.471.139.323)	(2.232.311.354.458)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		275.550.703.098	241.344.538.960
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	178.416.035.429	53.281.379.191
22	7. Chi phí tài chính	25	(39.858.747.937)	(86.428.319.745)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(39.298.712.347)	(29.885.907.560)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	13.1	58.154.966.757	35.059.498.861
25	9. Chi phí bán hàng	26	(127.767.504.588)	(130.850.657.712)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(59.004.714.728)	(63.593.017.682)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		285.490.738.031	48.813.421.873
31	12. Thu nhập khác		135.099.811	80.599.881
32	13. Chi phí khác		(1.455.344.426)	(213.351.655)
40	14. Lỗ khác		(1.320.244.615)	(132.751.774)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		284.170.493.416	48.680.670.099
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(16.347.393.977)	(8.739.673.757)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		267.823.099.439	39.940.996.342
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		245.915.072.524	28.088.230.851
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.908.026.915	11.852.765.491
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.021	98
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.021	98

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		284.170.493.416	48.680.670.099
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	10,11, 12	14.935.166.056	15.229.400.180
03	Các khoản dự phòng		13.383.308.378	53.630.940.416
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.339.820.375	9.559.909.822
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(207.426.596.307)	(67.540.704.497)
06	Chi phí lãi vay	25	39.298.712.347	29.885.907.560
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		151.700.904.265	89.446.123.580
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		159.272.895.563	(173.811.115.395)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		12.716.744.476	(9.511.300.343)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(212.735.436.431)	236.701.689.878
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.466.262.114)	2.217.067.778
14	Tiền lãi vay đã trả		(38.920.903.949)	(29.950.246.011)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(17.492.144.857)	(9.565.798.825)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.641.585.764)	(9.957.246.012)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		44.434.211.189	95.569.174.650
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.887.234.805)	(6.615.967.884)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(487.600.000.000)	(128.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		356.800.000.000	194.500.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28.880.856.344)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		145.694.583.560	60.446.161.430
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.014.348.755	91.449.337.202

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
32	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành		-	(20.400.000)
33	Tiền thu từ đi vay		1.428.880.176.632	1.282.405.486.181
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.493.012.611.345)	(1.420.348.327.058)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(1.838.056.500)	(139.362.545.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(65.970.491.213)	(277.325.786.377)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12.521.931.269)	(90.307.274.525)
60	Tiền đầu kỳ		83.454.372.400	193.915.647.600
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.017.186.811)	(7.586.996.378)
70	Tiền cuối kỳ	4	67.915.254.320	96.021.376.697

Nguyễn Thị Hằng
Người lập

Lữ Thị Khánh Trân
Kế toán trưởng



Hàn Thị Khánh Vinh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (“Tổng Công ty”) được chuyển đổi từ hình thức công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu sang công ty cổ phần từ ngày 8 tháng 12 năm 2016 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100109385 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 6 được cấp ngày vào ngày 4 tháng 7 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu;
- ▶ Dịch vụ bảo quản thuốc, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- ▶ Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- ▶ Sản xuất thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, chất diệt khuẩn, khử trùng cho người;
- ▶ Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- ▶ Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ các loại mỹ phẩm có hại cho sức khỏe con người);
- ▶ Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá);
- ▶ In ấn và dịch vụ liên quan đến in;
- ▶ Giáo dục nghề nghiệp;
- ▶ Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô;
- ▶ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- ▶ Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì; và
- ▶ Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Khoa học Công nghệ Dược	160 phố Tôn Đức Thắng, quận Đống Đa, Hà Nội
Văn phòng đại diện Tổng Công ty Dược Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	126A phố Trần Quốc Thảo, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Trung tâm Dịch vụ Thương mại Dược mỹ phẩm	12 Ngô Tất Tố, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.033 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.063 người).

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 4 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 4). Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty như sau

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
				Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết và lợi ích
1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội	Bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.	65,41%	65,41%	65,41%	65,41%
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Số 509 – 515 Tô Hiến Thành, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dụng cụ, thiết bị y tế, mỹ phẩm.	66,35%	66,57%	66,35%	66,57%
3	Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Số 115, đường Ngô Gia Tự, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, bao bì dược, thực phẩm bổ dưỡng, máy móc, thiết bị y tế, chế biến dược liệu.	65,00%	66,81%	65,00%	66,81%
4	Công ty TNHH Dược phẩm Codupha-Lào (*)	Số 253, đường Vieng Chaluen, quận Saysetta, Thủ đô Vientiane, Lào	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm.	62,17%	93,70%	62,17%	93,70%

(*) Tổng Công ty gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại đơn vị này thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty và của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Tổng công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- chi phí mua hàng hóa tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha – công ty con của Tổng Công ty theo phương pháp thực tế đích danh.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo, thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa 9 - 46 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến, hoặc được xác định theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài và tiền thuê trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các quyền sử dụng đất này được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	30 - 50 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng vào ngày 2 tháng 1 năm 2016 trong thời hạn 30 năm, kể từ ngày 2 tháng 1 năm 2016; hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Các quỹ được chia từ các công ty liên kết được ghi nhận tương ứng trên vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết. Ngoài ra, đối với các khoản cổ tức/lợi nhuận được chia từ lợi nhuận chưa phân phối của công ty liên kết trước ngày Tổng Công ty chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty ghi nhận tăng khoản mục Chênh lệch đánh giá lại tài sản và giảm Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc, hoặc theo giá trị định giá lại tại thời điểm Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần. Các khoản cổ tức hoặc lợi nhuận được chia từ số lợi nhuận lũy kế của các đơn vị khác phát sinh trước ngày Tổng Công ty và các công ty con chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được ghi giảm vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư cho mục đích cổ phần hóa

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần, Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và dựa trên kết quả định giá đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tổng Công ty và các công ty con đã ghi nhận giá trị các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết theo giá trị định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, phần chênh lệch giữa giá trị được định giá lại của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và giá trị trước thời điểm định giá lại tại thời điểm chính thức được chuyển đổi sang công ty cổ phần được Tổng Công ty ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu "*Chênh lệch đánh giá lại tài sản*" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty và các công ty con mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty và các công ty con không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Tổng Công ty và các công ty con kinh doanh hoặc do Tổng Công ty và các công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tổng Công ty và các công ty con không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Tiền mặt	2.959.958.258	6.737.037.041
Tiền gửi ngân hàng	64.955.296.062	76.717.335.359
TỔNG CỘNG	67.915.254.320	83.454.372.400

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn từ khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.559.407.861.049	1.722.977.844.952
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	-	343.440.000
TỔNG CỘNG	<u>1.559.407.861.049</u>	<u>1.723.321.284.952</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(18.835.752.484)</i>	<i>(16.572.645.264)</i>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản phải thu ngắn hạn từ khách hàng tại các công ty con của Tổng Công ty có giá trị là khoảng 503 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 813 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 20).

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
<i>Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh</i>	<i>12.050.216.445</i>	<i>630.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Y tế Thịnh Phát</i>	<i>4.713.170.162</i>	<i>7.952.960.157</i>
<i>Tập đoàn Quốc tế Ambica</i>	<i>-</i>	<i>20.513.298.000</i>
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>26.188.887.364</i>	<i>10.364.529.144</i>
TỔNG CỘNG	<u>42.952.273.971</u>	<u>39.460.787.301</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(792.251.125)</i>	<i>(792.251.125)</i>

6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	24.130.381.680	18.705.056.681
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	2.263.107.220	9.864.060.783
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(3.190.575.457)</u>	<u>(8.109.858.627)</u>
Số cuối kỳ	<u>23.202.913.443</u>	<u>20.459.258.837</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	-	3.190.575.457	(3.190.575.457)
Phải thu về cổ tức	15.187.480.000	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi	22.664.009.591	-	14.368.330.410	-
Các khoản tạm ứng	5.685.019.559	-	1.422.672.635	-
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	7.463.632.030	-	18.990.946.180	-
Phải thu từ hỗ trợ bán hàng	27.464.534.415	-	26.892.253.058	-
Ký cược, ký quỹ	12.704.916.247	-	10.964.886.354	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.917.958.275	(3.574.909.834)	12.258.116.508	(3.574.909.834)
TỔNG CỘNG	110.087.550.117	(3.574.909.834)	88.087.780.602	(6.765.485.291)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác	94.900.070.117	-	88.087.780.602	-
Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 29)	15.187.480.000	-	-	-

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	5.151.039.699	3.597.887.789	407.119.700	284.983.790
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	4.638.751.765	3.020.949.115	3.233.303.063	2.172.544.877
Công ty TNHH Dược phẩm Kim Châu	4.086.849.776	-	4.086.849.776	-
Công ty Cổ phần Y tế Hoàng An	3.580.882.193	-	3.701.143.433	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2	-	-	3.190.575.457	-
Bệnh viện Chợ Rẫy	-	-	1.183.167.987	828.217.591
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	20.003.763.953	7.639.537.039	19.292.973.418	7.679.004.896
TỔNG CỘNG	37.461.287.386	14.258.373.943	35.095.132.834	10.964.751.154

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.637.449.640	(661.369.561)	21.364.885.796	(278.950.200)
Công cụ, dụng cụ	-	-	4.157.423.254	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.689.052.236	(4.484.493.591)	5.160.560.897	(1.499.637.582)
Thành phẩm	13.950.713.829	(3.793.922)	17.700.774.344	(6.387.791)
Hàng hóa	1.051.514.229.179	(42.812.630.055)	992.259.426.082	(26.849.953.686)
Hàng mua đang đi trên đường	113.550.027.050	-	175.608.820.781	-
TỔNG CỘNG	1.197.341.471.934	(47.962.287.129)	1.216.251.891.154	(28.634.929.259)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, hàng tồn kho của các công ty con có giá trị là khoảng 422 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoảng 547 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	28.634.929.259	22.299.669.855
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	25.708.285.514	13.872.101.251
Trừ: Sử dụng dự phòng trong kỳ	(6.193.674.744)	(10.923.634.138)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(187.252.900)	(243.067.248)
Số cuối kỳ	<u>47.962.287.129</u>	<u>25.005.069.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài	Tài sản cố định dùng cho quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	317.173.249.266	129.705.398.418	69.956.409.914	9.366.465.943	368.389.251	526.569.912.792
- Mua trong kỳ	145.740.741	724.931.417	3.536.966.363	-	-	4.407.638.521
- Đầu tư XDCB hoàn thành	289.469.000	-	-	-	-	289.469.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(5.194.406.199)	-	-	-	-	(5.194.406.199)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(599.653.984)	(456.211.178)	(178.879.106)	-	(28.606.217)	(1.263.350.485)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(115.500.000)	-	(225.853.422)	-	(341.353.422)
- (Giảm)/tăng khác	(26.291.062)	-	-	4.544.514	-	(21.746.548)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	311.788.107.762	129.858.618.657	73.314.497.171	9.145.157.035	339.783.034	524.446.163.659
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	87.842.736.485	40.601.129.574	31.890.646.851	5.295.927.791	339.783.034	165.970.223.735
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	168.371.158.854	91.994.764.384	50.225.301.283	7.527.338.927	368.389.251	318.486.952.699
- Khấu hao trong kỳ	5.399.263.497	5.024.976.249	2.153.862.199	332.907.059	-	12.911.009.004
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(500.296.715)	-	-	-	-	(500.296.715)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(578.101.213)	(456.211.177)	(171.043.627)	-	(28.606.217)	(1.233.962.234)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(104.163.911)	-	(187.131.777)	-	(291.295.688)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	172.692.024.423	96.459.365.545	52.208.119.855	7.673.114.209	339.783.034	329.372.407.066
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	148.802.090.412	37.710.634.034	19.731.108.631	1.839.127.016	-	208.082.960.093
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	139.096.083.339	33.399.253.112	21.106.377.316	1.472.042.826	-	195.073.756.593

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 4,5 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 40,3 tỷ VND) được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 20).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	123.475.740.245	5.965.202.874	129.440.943.119
- Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(48.157.200)	(16.881.375)	(65.038.575)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>123.427.583.045</u>	<u>5.357.165.325</u>	<u>128.784.748.370</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	563.897.536	2.871.213.200	3.435.110.736
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.002.601.438	4.568.944.266	17.571.545.704
- Hao mòn trong kỳ	1.288.093.914	148.150.106	1.436.244.020
- Thanh lý, nhượng bán	-	(591.156.174)	(591.156.174)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo sang VND	(44.009.383)	(15.185.183)	(59.194.566)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>14.246.685.969</u>	<u>4.110.753.015</u>	<u>18.357.438.984</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>110.473.138.807</u>	<u>1.396.258.608</u>	<u>111.869.397.415</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>109.180.897.076</u>	<u>1.246.412.310</u>	<u>110.427.309.386</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, công ty con của Tổng Công ty đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất tại 132A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (*Thuyết minh số 20*).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	56.105.443.119
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	5.194.406.199
- Tăng khác	73.834.981
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>61.373.684.299</u>
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	-
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.246.092.528
- Khấu hao trong kỳ	587.913.032
- Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	500.296.715
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>7.334.302.275</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>49.859.350.591</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>54.039.382.024</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định và thuyết minh giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 13.1</i>)	881.970.516.211	840.488.029.454
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 13.2</i>)	862.750.455.837	862.750.455.837
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(85.686.736.284)	(96.896.992.283)
TỔNG CỘNG	<u>1.659.034.235.764</u>	<u>1.606.341.493.008</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Chi tiết các công ty liên kết của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ sở hữu và lợi ích
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 4, Đường 30/4, phường 1, thị xã Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất mua bán, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, nguyên liệu bao bì sản xuất thuốc	22,03%	22,04%	22,03%	22,04%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Số 10 Hàm Nghi, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	26,45%	26,45%	26,21%	26,45%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Số 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	28,43%	28,43%	28,43%	28,43%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Số 16 Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	22,07%	22,07%	22,07%	22,07%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Số 138 Giảng Võ, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại dược phẩm (nguyên liệu và thành phẩm) và hóa chất	41,15%	41,15%	41,15%	41,15%
Công ty Cổ phần Dược Davina (tên trước đây là Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome)	Số 253 Dững Sĩ Thanh Khê, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Số 2 Thi Sách, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Bán buôn tổng hợp hóa dược và dược liệu	30,00%	19,97%	30,00%	19,97%

Đơn vị tính: VND

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (i)	442.887.124.629	896.488.574.000	417.592.928.584	884.731.346.800
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	103.954.803.388	(*)	94.555.876.500	(*)
Công ty Cổ phần Dược Danapha (i)	183.092.540.490	152.299.592.500	171.684.743.073	164.483.559.900
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (i)	42.916.031.561	32.508.000.000	42.612.130.951	59.724.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (i)	88.091.951.019	286.663.685.000	92.151.920.735	178.452.890.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	16.291.746.430	(*)	16.891.258.328	(*)
Công ty Cổ phần Dược Davina (tên trước đây là Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome)	-	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	4.736.318.694	(*)	4.999.171.283	(*)
TỔNG CỘNG	881.970.516.211		840.488.029.454	

Đơn vị tính: VND

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).

(*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

SĐT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong kỳ	Cổ tức được chia	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
1.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	22,04%	417.592.928.584	25.294.196.045	-	442.887.124.629
2.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam (*)	30,00%	94.555.876.500	9.398.926.888	-	103.954.803.388
3.	Công ty Cổ phần Dược Danapha	26,45%	171.684.743.073	11.407.797.417	-	183.092.540.490
4.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	28,43%	42.612.130.951	303.900.610	-	42.916.031.561
5.	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	22,07%	92.151.920.735	11.127.510.284	(15.187.480.000)	88.091.951.019
6.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	41,15%	16.891.258.328	885.488.102	(1.485.000.000)	16.291.746.430
7.	Công ty Cổ phần Dược Davina	25,00%	-	-	-	-
8.	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	19,97%	4.999.171.283	(262.852.589)	-	4.736.318.694
TỔNG CỘNG			840.488.029.454	58.154.966.757	(16.672.480.000)	881.970.516.211

(*) Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty trong quá trình phối hợp với Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi-Synthelabo Việt Nam để thực hiện các thủ tục giải thể và đóng cửa công ty liên kết này theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023				Ngày 31 tháng 12 năm 2022				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	15,00%	173.000.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar (i)	18,40%	200.503.651.417	(69.162.067.697)	131.341.583.720	18,40%	200.503.651.417	(77.193.747.277)	123.309.904.140	
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (i)	13,40%	139.411.862.876	-	205.205.065.400	13,40%	139.411.862.876	-	236.114.615.000	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I – Pharbaco (i)	5,18%	69.305.080.876	-	75.146.022.400	5,18%	69.305.080.876	-	79.255.570.500	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vidiphar (i)	14,36%	67.555.326.988	-	94.743.444.600	14,36%	67.555.326.988	-	90.862.515.000	
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (i)	10,23%	46.022.915.860	(8.185.915.510)	37.837.000.350	10,23%	46.022.915.860	(13.004.406.160)	33.018.509.700	
Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương 2	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	9,90%	37.739.465.978	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (i)	6,78%	11.861.708.288	(6.435.108.288)	5.426.600.000	6,78%	11.861.708.288	(4.116.693.057)	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (i)	11,50%	29.455.746.106	-	35.687.500.000	11,50%	29.455.746.106	-	29.977.500.000	
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	15,00%	11.370.153.435	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược Medipharco (i)	9,10%	9.231.455.589	(1.903.644.789)	7.327.810.800	9,10%	9.231.455.589	(2.582.145.789)	6.649.309.800	
Công ty Cổ phần Hóa Dược Việt Nam	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	7,76%	5.107.203.820	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	5,73%	3.466.940.866	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (i)	10,75%	27.776.985.675	-	218.666.612.000	10,75%	27.776.985.675	-	239.999.940.000	
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	0,73%	971.029.662	-	1.597.200.000	0,73%	971.029.662	-	1.377.585.000	
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	15,34%	670.269.026	-	(*)	15,34%	670.269.026	-	(*)	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương (ii)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	2,53%	6.017.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương (ii)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	2,53%	22.983.000.000	-	(*)	
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm (i)	0,10%	300.659.375	-	455.840.000	0,10%	300.659.375	-	413.600.000	
TỔNG CỘNG		862.750.455.837	(85.686.736.284)		862.750.455.837	(96.896.992.283)			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa (tại ngày kết thúc hoặc ngày có giao dịch gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán) của cổ phiếu của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội hoặc trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom).
- (ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản đầu tư của Tổng Công ty và các công ty con tại Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Đông Dương và Công ty Cổ phần Kingdom Đông Dương đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.
- (*) Tổng Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	790.229.173	485.218.314
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	137.612.052	524.645.954
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.372.413.004	289.098.895
TỔNG CỘNG	3.300.254.229	1.298.963.163
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	26.465.856.258	26.976.479.392
Công cụ và dụng cụ	2.350.239.458	1.882.148.152
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.468.740.751	2.961.237.875
TỔNG CỘNG	31.284.836.467	31.819.865.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	1.643.627.293.822	1.643.627.293.822	1.838.971.823.336	1.838.971.823.336
- Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	493.517.434.935	493.517.434.935	368.591.503.681	368.591.503.681
- Phải trả người bán khác	1.150.109.858.887	1.150.109.858.887	1.470.380.319.655	1.470.380.319.655
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.094.235.564	1.094.235.564	1.416.519.497	1.416.519.497
TỔNG CỘNG	1.644.721.529.386	1.644.721.529.386	1.840.388.342.833	1.840.388.342.833
Dài hạn				
Công ty TNHH Dược phẩm Hisamitsu Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Người mua trả tiền trước		
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Shandong Guoxin	7.453.268.812	4.439.703.784
- Công ty TNHH Giáo dục Y Khoa Nhật Bản (Việt Nam)	3.817.418.555	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Á Mỹ	871.074.599	7.419.523.377
- Công ty TNHH Dược phẩm An Vương	-	12.268.580.000
- Người mua khác trả tiền trước	25.590.512.304	22.192.490.106
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 29)	759.560.000	-
TỔNG CỘNG	38.491.834.270	46.320.297.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu	
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	(21.250.907)	163.567.553	140.810.663.079	(139.970.956.832)	(920.245.793)	(21.689.003)	83.466.103
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	53.928.369.807	(2.936.044.702)	(51.149.392.578)	(157.067.473)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(21.296.546)	-	2.534.722.095	-	(2.575.844.495)	(65.556.531)	3.137.585
Thuế sử dụng đất	-	1.191.053.023	7.568.033.811	-	(6.279.229.342)	-	2.479.857.492
Thuế thu nhập cá nhân	(12.656.896)	551.049.788	3.089.472.522	(413.064.435)	(3.225.731.075)	(178.840.540)	167.910.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.269.350.171)	4.054.595.309	16.347.393.977	-	(17.492.144.857)	(1.269.350.171)	2.909.844.429
Phí, lệ phí	(12.733.322)	936.769	116.136.124	-	(189.508.406)	(85.168.835)	-
TỔNG CỘNG	(1.337.287.842)	5.961.202.442	224.394.791.415	(143.320.065.969)	(81.832.096.546)	(1.777.672.553)	5.644.216.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	1.927.151.719	514.740.000
Chi phí lãi vay	1.723.857.188	1.346.048.790
Chi phí thường kinh doanh	3.000.000.000	4.473.000.000
Chi phí phải trả khác	4.206.550.177	2.208.168.765
TỔNG CỘNG	10.857.559.084	8.541.957.555
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	13.830.619	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Phải trả về cổ tức	11.126.797.976	2.078.679.476
Các khoản ký cược, ký quỹ	2.498.156.773	2.542.470.872
Phải trả hàng ủy thác (i)	11.039.491.892	10.310.120.289
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.661.515.099	5.986.655.017
TỔNG CỘNG	32.325.961.740	20.917.925.654

(i) Đây là các khoản phải trả nhà cung cấp từ việc mua các lô hàng nhập khẩu được ủy thác chưa hoàn thành trong kỳ.

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	10.453.038.491	11.277.382.632
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	2.318.105.647	5.500.976.612
Sử dụng quỹ trong kỳ	(7.241.585.764)	(8.358.914.979)
Số cuối kỳ	5.529.558.374	8.419.444.265

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	954.438.068.479	954.438.068.479	1.423.021.719.349	(1.474.966.549.039)	902.493.238.789	902.493.238.789	
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	28.503.496.895	28.503.496.895	5.858.457.283	(15.203.400.000)	19.158.554.178	19.158.554.178	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	5.551.784.612	5.551.784.612	2.842.662.306	(2.842.662.306)	5.551.784.612	5.551.784.612	
TỔNG CỘNG	988.493.349.986	988.493.349.986	1.431.722.838.938	(1.493.012.611.345)	927.203.577.579	927.203.577.579	
Dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	6.660.469.072	6.660.469.072	-	(2.842.662.306)	3.817.806.766	3.817.806.766	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 20.3)	29.000.000.000	29.000.000.000	-	-	29.000.000.000	29.000.000.000	
TỔNG CỘNG	35.660.469.072	35.660.469.072	-	(2.842.662.306)	32.817.806.766	32.817.806.766	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	422.277.997.234	Kỳ hạn vay 12 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 1 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	7,7% - 8,5%/năm	Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng trị giá 275 tỷ VND; một phần hàng hóa tồn kho luân chuyển bình quân trị giá 210 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	253.305.939.574	Kỳ hạn vay 12 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	7,7% - 8%/năm	Hàng hóa tồn kho luân chuyển của công ty con của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu 150 tỷ VND; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng ký kết giữa công ty con của Tổng Công ty và các khách hàng với giá trị tối thiểu 100 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	99.700.472.264	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	6% - 8,5%/năm	Tin chấp.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	47.682.258.728	Kỳ hạn vay 6 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 8 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	6,4% - 8,5%/năm	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	45.439.626.819	Kỳ hạn vay 5 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 11 tháng 12 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	6,3% - 7,93%/năm	Tin chấp.
Các khoản vay khác	34.086.944.170	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 11 năm 2023. Lãi vay trả hàng tháng.	7,7% - 8,5%/năm	Một số tài sản là hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu hoặc quyền đòi nợ luân chuyển của các công ty con của Tổng Công ty.

TỔNG CỘNG

902.493.238.789

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTPC

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2023 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
20.2	Các khoản vay cá nhân ngắn hạn				
	Bên cho vay				
	Vay cán bộ công nhân viên công ty con của Tổng Công ty	17.882.554.178	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng hoặc quý.	6% - 8,3%/năm	Tín chấp
	Vay các cá nhân khác	1.276.000.000	Thanh toán gốc vay khi có yêu cầu. Lãi vay trả hàng tháng.	12%/năm	Tín chấp
	TỔNG CỘNG	19.158.554.178			
20.3	Các khoản vay dài hạn				
	Bên cho vay				
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn	6.940.764.000	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	4.627.176.000			
	Vay dài hạn	2.313.588.000			
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.428.827.378	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả hàng quý.	8,4%/năm	Một phần quyền sử dụng đất tại 132A Nguyễn Văn Cừ nối dài, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	924.608.612			
	Vay dài hạn	1.504.218.766			
	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hoa Lâm	29.000.000.000	Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 3 tháng 1 năm 2029. Lãi vay trả hàng tháng.	8%/năm	Nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của công ty con của Tổng Công ty.
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	-			
	Vay dài hạn	29.000.000.000			
	TỔNG CỘNG	38.369.591.378			
	Trong đó:				
	Vay dài hạn đến hạn trả	5.551.784.612			
	Vay dài hạn	32.817.806.766			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022									
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(1.435.462.388)	243.640.718.349	982.699.119	676.392.720.771	170.444.974.241	2.994.719.757.759
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	28.088.230.851	11.852.765.491	39.940.996.342
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(300.990.000.000)	(17.323.820.000)	(318.313.820.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	95.487.890.622	-	(95.487.890.622)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.104.692.043)	(584.284.569)	(1.688.976.612)
- Tạm trích quỹ phúc lợi năm 2021	-	-	-	-	-	-	(2.289.210.000)	(1.210.790.000)	(3.500.000.000)
- Thường Ban Điều hành	-	-	-	-	-	-	(204.066.720)	(107.933.280)	(312.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(2.738.182.566)	-	-	(690.083.277)	(1.626.424.186)	(5.054.690.029)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(523.045.149.504)	(4.173.644.954)	339.128.608.971	982.699.119	303.715.008.960	161.444.487.697	2.705.791.267.460
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(5.257.508.885)	333.037.718.899	982.699.119	270.174.626.925	171.945.491.361	2.765.522.436.204
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	245.915.072.524	21.908.026.915	267.823.099.439
- Công ty con chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	-	(10.886.175.000)	(10.886.175.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	15.772.406.421	-	(15.772.406.421)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	(1.310.369.299)	(693.069.681)	(2.003.438.980)
- Thường Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	-	-	(205.810.880)	(108.855.787)	(314.666.667)
- Giảm khác	-	-	-	(2.084.955.581)	-	-	(932.049.997)	(1.576.362.700)	(4.593.368.278)
Ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.370.000.000.000	57.739.257.171	(433.099.848.386)	(7.342.464.466)	348.810.125.320	982.699.119	497.869.062.852	180.589.055.108	3.015.547.886.718

(*) Tổng Công ty và các công ty con đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2022 căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và của các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Vốn đầu tư của Nhà nước (*)	154.050.000	154.050.000	-	154.050.000	154.050.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	-	-	-	43.000.000	43.000.000	-
Các cổ đông khác	82.950.000	82.950.000	-	39.950.000	39.950.000	-
TỔNG CỘNG	237.000.000	237.000.000	-	237.000.000	237.000.000	-

(*) Theo Văn bản số 471/TTg – ĐMDN ngày 27 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP đã được chuyển giao từ Bộ Y tế sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC).

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	2.370.000.000.000	2.370.000.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>2.370.000.000.000</u>	<u>2.370.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2021	-	165.900.000.000
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2020	-	135.090.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		
Cổ tức cho năm 2020	-	135.074.407.000
Cổ tức cho năm 2019	1.710.000	3.160.000
Cổ tức cho năm 2018	-	1.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Số lượng (Cổ phiếu)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu đăng ký phát hành	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	237.000.000	237.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	262.309	236.976
- Euro (EUR)	31.773	31.822
- Baht Thái (THB)	-	6.064
- Kip Lào (LAK)	1.963.835.290	103.207.273
- Forint – Hungari (HUF)	20.000	20.000
- Rúp Nga (RUB)	662.000	662.000
2. Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba	12.453.920.822	21.957.134.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu	2.566.204.554.600	2.502.011.920.527
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.534.839.407.413	2.468.507.125.210
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.365.147.187	33.504.795.317
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.182.712.179)	(28.356.027.109)
Hàng bán trả lại	(13.353.653.711)	(26.318.826.064)
Giảm giá hàng bán	(339.752.893)	-
Chiết khấu thương mại	(2.489.305.575)	(2.037.201.045)
Doanh thu thuần	2.550.021.842.421	2.473.655.893.418
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và thành phẩm	2.518.656.695.234	2.440.311.914.616
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	31.365.147.187	33.343.978.802
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên khác	2.549.958.317.289	2.473.655.893.418
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	63.525.132	-

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.830.363.484	20.284.444.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	119.484.323.800	12.196.761.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.328.638.019	11.271.296.014
Lãi bán hàng trả chậm	8.658.240.595	6.212.185.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.114.469.531	3.316.691.741
TỔNG CỘNG	178.416.035.429	53.281.379.191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.243.992.013.102	2.211.932.718.089
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.958.093.607	6.749.602.366
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.521.032.614	13.629.034.003
TỔNG CỘNG	<u>2.274.471.139.323</u>	<u>2.232.311.354.458</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	39.298.712.347	29.885.907.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	11.770.291.589	18.294.707.928
	(11.210.255.999)	38.247.704.257
TỔNG CỘNG	<u>39.858.747.937</u>	<u>86.428.319.745</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân công	67.037.575.974	61.755.178.474
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.174.770.767	5.545.742.593
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.423.329.700	31.290.356.510
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.596.432.422	10.263.127.369
- Chi phí bán hàng khác	21.535.395.725	21.996.252.766
TỔNG CỘNG	<u>127.767.504.588</u>	<u>130.850.657.712</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	13.940.262.321	17.359.803.099
- Chi phí dụng cụ quản lý	1.211.259.294	956.607.957
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.381.256	2.590.472.866
- Thuế, phí và lệ phí	6.306.212.174	6.921.323.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.837.089.903	21.930.453.012
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(927.468.237)	1.754.202.156
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	17.819.978.017	12.080.155.501
TỔNG CỘNG	<u>59.004.714.728</u>	<u>63.593.017.682</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí mua hàng hóa để bán	2.209.727.536.754	2.183.060.483.857
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.695.505.802	39.561.851.802
Chi phí nhân công	86.006.901.578	83.831.571.682
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.935.166.056	15.229.400.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.381.732.484	59.173.096.711
Chi phí trích lập dự phòng	24.557.179.956	15.383.236.159
Chi phí bằng tiền khác	50.717.766.833	32.985.295.455
TỔNG CỘNG	<u>2.459.021.789.463</u>	<u>2.429.224.935.846</u>

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.347.393.977	8.739.673.757
TỔNG CỘNG	<u>16.347.393.977</u>	<u>8.739.673.757</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	284.170.493.416	48.680.670.099
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.677.320.498	1.026.622.021
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	445.000.000	368.000.000
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	37.925.468.855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.984.745.967	3.135.405.167
Các khoản tăng khác	3.024.387	16.263.352
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức được chia	(119.484.323.800)	(12.196.761.200)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(11.042.258.257)	-
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.938.660)	(529.985.987)
Ảnh hưởng của bút toán hợp nhất	(57.937.112.529)	(35.860.217.691)
Lỗi năm trước chuyển sang	(19.077.981.135)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính cho kỳ hiện hành	81.736.969.887	42.565.464.616
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	81.736.969.887	43.698.368.784
Lỗi tính thuế	-	(1.132.904.168)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.347.393.977	8.739.673.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đơn vị tính: VND	
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023
2019	2024	(20.424.142.871)	20.424.142.871	-
2020	2025	(30.268.427.182)	10.100.901.745	(20.167.525.437)
2022	2027	(88.764.832.983)	-	(88.764.832.983)
TỔNG CỘNG		(139.457.403.036)	30.525.044.616	(108.932.358.420)

Đây là các khoản lỗ thuế theo tờ khai thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và chưa được cơ quan thuế quyết toán vào thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các khoản chênh lệch tạm thời khác

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	Đơn vị tính: VND
	Số tiền
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.484.493.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.024.387
TỔNG CỘNG	4.487.517.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan mà Tổng Công ty và các công ty con có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, cổ đông lớn và danh sách nhân viên quản lý chủ chốt tại Tổng Công ty trong kỳ bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
1	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn
2	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi – Synthelabo Việt Nam	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Công ty liên kết
6	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết
7	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết
8	Công ty Cổ phần Dược Davina (tên trước đây là Công ty Cổ phần Dược Danapha – Nanosome)	Công ty liên kết
9	Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết
10	Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
11	Ông Đinh Xuân Hân	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
12	Ông Trần Đức Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023
13	Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/ Phó Tổng Giám đốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
14	Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT
15	Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT
16	Ông Trần Văn Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023/Thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
17	Ông Nguyễn Văn Khải	Trưởng BKS
18	Bà Ngô Thị Bích Thảo	Thành viên BKS
19	Bà Hoàng Diệu Linh	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 6 năm 2023
20	Bà Kiều Thị Minh Hồng	Thành viên BKS từ ngày 30 tháng 6 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan quan trọng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Doanh thu sử dụng nhãn hiệu Mua hàng hóa	55.914.776	-
			-	328.773.179
Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	22.044.801.000
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Chi phí bảo quản hàng	1.485.000.000 -	1.485.000.000 82.050.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 3	Công ty liên kết	Cổ tức được chia Mua hàng hóa Doanh thu sử dụng nhãn hiệu	15.187.480.000 132.840.117 7.610.356	11.390.610.000 163.310.400 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tổng Công ty và các công ty con bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tổng Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi giai đoạn thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i> (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	343.440.000
TỔNG CỘNG			-	343.440.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i> (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	15.187.480.000	-
TỔNG CỘNG			15.187.480.000	-
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 15.1)				
Công ty TNHH Y tế Alfresa Codupha Việt Nam	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	986.099.722	1.226.615.991
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 3	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	108.135.842	64.864.800
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Phải trả mua hàng hóa	-	125.038.706
TỔNG CỘNG			1.094.235.564	1.416.519.497
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 15.2)				
Công ty cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết	Trả trước dịch vụ kiểm nghiệm	759.560.000	-
TỔNG CỘNG			759.560.000	-
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> (Thuyết minh số 17)				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết	Chi phí dịch vụ bảo quản hàng	13.830.619	-
TỔNG CỘNG			13.830.619	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của HĐQT, lương Ban Tổng Giám đốc và BKS trong kỳ:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thù lao/Lương	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Lê Văn Sơn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	90.000.000	120.000.000
Ông Đinh Xuân Hấn	Chủ tịch HĐQT từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	390.000.000	476.000.000
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc từ ngày 30 tháng 6 năm 2023	384.000.000	420.000.000
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT/ Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu KHCN	258.000.000	316.000.000
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
TỔNG CỘNG		1.170.000.000	1.380.000.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	354.000.000	354.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	245.915.072.524	28.088.230.851
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.034.139.425)	(4.794.049.739)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>241.880.933.099</u>	<u>23.294.181.112</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>237.000.000</u>	<u>237.000.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	1.021	98
- Lãi suy giảm	1.021	98

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại được phân bổ cho kỳ tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con cho năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng được điều chỉnh giảm khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích từ lợi nhuận năm 2023 và phân bổ cho giai đoạn tài chính này căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con phê duyệt.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	40.178.892.491	46.161.139.223
Từ 1 - 5 năm	86.726.045.809	97.872.296.737
Trên 5 năm	299.005.452.306	296.069.067.548
TỔNG CỘNG	<u>425.910.390.606</u>	<u>440.102.503.508</u>


Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	4.351.397.324	3.913.409.009
Từ 1 - 5 năm	2.883.602.675	7.304.277.010
Trên 5 năm	-	1.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.234.999.999</u>	<u>12.417.686.019</u>

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

		
_____ Nguyễn Thị Hằng <i>Người lập</i>	_____ Lữ Thị Khánh Trân <i>Kế toán trưởng</i>	_____ Hàn Thị Khánh Vinh <i>Tổng Giám đốc</i>



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023